

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thay đổi 17 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất ngày 08/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 52.920.000.000 VND, tương đương 5.292.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp May Minh Hà Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Xí nghiệp May Minh Quân 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao’ Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên 27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Mạc Thuần	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quốc Hào	Thành viên HĐQT
Ông Tu Yen Hsien Jimmy	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ngo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Giám đốc Điều hành
Ông Vũ Đình Nghĩa	Giám đốc sản xuất (Bổ nhiệm ngày 01/06/2018)

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Thân

Trưởng ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Thành viên

Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm

Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần May Bình Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

FM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh được lập ngày 27/02/2019 từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0692-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2879-2014-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.407.362.685	128.057.134.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.810.042.773	29.759.246.753
1. Tiền	111		9.497.471.250	29.759.246.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.312.571.523	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.300.000.000	400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	8.300.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.100.648.830	36.996.626.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.854.953.833	33.782.073.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	713.636.421	1.850.567.415
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.532.058.576	1.363.985.339
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	65.616.426.850	50.131.472.740
1. Hàng tồn kho	141		65.616.426.850	50.270.790.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(139.317.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.580.244.232	10.769.788.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	874.480.936	291.024.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.705.763.296	10.434.019.246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15		44.745.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.538.354.650	38.911.455.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		957.332.285	462.832.285
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	957.332.285	462.832.285
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.851.006.163	27.275.526.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.091.060.214	15.146.252.899
- Nguyên giá	222		84.572.423.213	83.141.346.705
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(71.481.362.999)	(67.995.093.806)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.759.945.949	12.129.273.489
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.017.124.391)	(5.647.796.851)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	700.000.000	700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.030.016.202	10.473.096.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.030.016.202	10.473.096.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.945.717.335	166.968.590.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.994.830.205	89.594.058.388
I. Nợ ngắn hạn	310		100.641.830.205	89.379.058.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	33.961.484.007	24.670.109.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.550.198.758	3.897.285.401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.756.083.227	2.383.470.635
4. Phải trả người lao động	314		41.029.235.212	35.174.423.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.592.401.541	1.045.845.735
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.201.912.150	14.127.879.263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			5.215.935.259
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.550.515.310	2.864.109.425
II. Nợ dài hạn	330		353.000.000	215.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	353.000.000	215.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.950.887.130	77.374.531.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	83.950.887.130	77.374.531.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	37.800.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.579.970.325	20.967.264.161
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.450.916.805	18.607.267.499
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.945.717.335	166.968.590.048

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhung

Tổng Giám đốc

Võ Quốc Hào



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	447.978.113.796	405.757.169.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.452.768	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		447.960.661.028	405.757.169.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	381.814.956.837	344.521.628.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.145.704.191	61.235.541.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.829.031.303	580.496.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	129.769.202	830.654.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.959.059	198.486.920
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	9.080.445.804	8.100.582.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	37.550.998.503	34.086.461.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.213.521.985	18.798.339.929
11. Thu nhập khác	31	VI.5	343.312.725	641.404.325
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.398.007.666	1.304.294.604
13. Lợi nhuận khác	40		(1.054.694.941)	(662.890.279)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.158.827.044	18.135.449.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.031.765.410	3.633.164.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.127.061.634	14.502.285.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19.5	3.113	3.453
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.19.5	3.113	3.453

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhung

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢPTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.158.827.044	18.135.449.650
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.691.693.892	(209.201.330)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4.683.606.363	5.058.684.228
+ Các khoản dự phòng	03	(139.317.667)	(5.002.578.102)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(154.431.687)	1.595.411
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(719.122.176)	(465.389.787)
+ Chi phí lãi vay	06	20.959.059	198.486.920
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.850.520.936	17.926.248.320
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.825.521.799)	9.841.777.186
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15.345.636.443)	1.562.847.855
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.395.456.551	(2.896.855.196)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.140.375.583)	(1.844.211.648)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.959.059)	(198.486.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.901.583.400)	(2.946.032.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(3.422.717.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.011.901.203	18.022.569.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.259.086.138)	(3.246.020.177)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	249.090.909	428.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.300.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	415.937.437	37.207.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.894.057.792)	(2.780.630.390)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.203.656.895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.221.479.078)	(34.292.156.654)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.610.601.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.221.479.078)	(11.699.101.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.103.635.667)	3.542.837.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.759.246.753	26.205.266.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.431.687	11.142.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.810.042.773	29.759.246.753

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019



Tổng Giám đốc

Võ Quốc Hào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thay đổi 16 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất ngày 08/9/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 52.920.000.000 VND, tương đương 5.292.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp May Minh Hà Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Xí nghiệp May Minh Quân 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên 27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công và xuất khẩu các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may;
- Cho thuê kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018		
Tiền mặt tại quỹ	72.840.101	677.206.513		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.424.631.149	29.082.040.240		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.312.571.523	-		
Cộng	22.810.042.773	29.759.246.753		
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018	01/01/2018		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Gia Định	5.800.000.000	400.000.000		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP Hồ Chí Minh	2.500.000.000	-		
Cộng	8.300.000.000	400.000.000		
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018		
a) Phải thu khách hàng	42.854.953.833	33.782.073.327		
FORWARD APPARELTRADING CORPORATION	-	1.674.920.835		
Itochu Corporation	2.762.539.290	2.351.199.331		
Kurabo International Co., LTD	3.716.764.359	158.711.147		
KURARAY TRADING CO.,LTD	13.492.858.703	9.560.372.833		
MITSUBISHI CORPORATION	3.001.349.863	789.633.641		
NIPPON PAPER TRADING CO.,LTD	2.871.717.495	1.387.098.000		
TAHSHIN APPAREL Co., LTD	35.147.766	1.425.161.374		
VAULT SPORTSWEAR, INC	5.720.502.740	10.975.020.234		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	224.909.300	128.946.400		
Công ty TNHH RYHYING Việt Nam	-	1.178.558.150		
Công ty TNHH Thực phẩm Sài Gòn	74.579.802	375.725.000		
SHINY PERFECT FASHION LTD	636.455.560	707.495.454		
Công ty CP DVTM Tổng hợp Vincommerce	643.973	370.769.299		
Tổng Cty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	828.234.000	-		
Caitac Corp.	2.569.155.408	-		
YAGI & CO.,LTD	858.961.869	-		
Các đối tượng khác	6.061.133.705	2.698.461.629		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-		
Cộng	42.854.953.833	33.782.073.327		
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	713.636.421	-	1.850.567.415	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xanh	-	-	271.920.000	-
Công ty TNHH TV TK Xây Dựng Lưu Giang	-	-	939.158.356	-
Công ty TNHH PROMAX TEXTILE Việt Nam	668.111.421	-	-	-
Công ty TNHH May M-C PROMINENT	-	-	188.804.624	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Minh Hưng	-	-	79.655.877	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cát Lái	-	-	207.144.000	-
Các đối tượng khác	45.525.000	-	163.884.558	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	713.636.421	-	1.850.567.415	-

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác	1.330.779.027	-	858.923.701	-
Ông Nguyễn Đức Ngộ (*)	250.000.000	-	850.000.000	-
Cục thuế tỉnh Bình Dương	536.550.097	-	-	-
Phải thu khác	544.228.930	-	8.923.701	-
b) Tạm ứng	201.279.549	-	505.061.638	-
Cộng	1.532.058.576	-	1.363.985.339	-

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.616.547.974	-	4.262.647.309	-
Công cụ, dụng cụ	480.042.754	-	447.925.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.983.103.216	-	18.121.906.985	-
Thành phẩm	28.067.230.687	-	25.789.225.759	(139.317.667)
Hàng gửi đi bán	1.469.502.219	-	1.649.084.400	-
Cộng	65.616.426.850	-	50.270.790.407	(139.317.667)

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	252.885.790	199.024.723
Chi phí thuê nhà xưởng	549.500.000	92.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	72.095.146	-
Cộng	874.480.936	291.024.723

8 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ký quỹ, ký cược	957.332.285	462.832.285
Cộng	957.332.285	462.832.285

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37.280.021.237	41.930.422.116	2.417.721.939	1.513.181.413	83.141.346.705
Số tăng trong năm	287.568.936	1.514.244.475	457.272.727	-	2.259.086.138
- Mua trong năm	0	1.514.244.475	457.272.727	-	1.971.517.202
- XDCB hoàn thành	287.568.936	-	-	-	287.568.936
Số giảm trong năm	135.587.000	322.397.500	298.551.971	71.473.159	828.009.630
- Thanh lý, nhượng bán	135.587.000	322.397.500	298.551.971	71.473.159	828.009.630
Số dư cuối năm	37.432.003.173	43.122.269.091	2.576.442.695	1.441.708.254	84.572.423.213
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.451.325.743	31.717.600.972	2.339.269.195	1.486.897.896	67.995.093.806
Số tăng trong năm	1.089.924.710	3.137.301.731	67.128.320	19.924.062	4.314.278.823
- Khấu hao trong năm	1.089.924.710	3.137.301.731	67.128.320	19.924.062	4.314.278.823
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	135.587.000	322.397.500	298.551.971	71.473.159	828.009.630
- Thanh lý, nhượng bán	135.587.000	322.397.500	298.551.971	71.473.159	828.009.630
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.405.663.453	34.532.505.203	2.107.845.544	1.435.348.799	71.481.362.999
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.828.695.494	10.212.821.144	78.452.744	26.283.517	15.146.252.899
Tại ngày cuối năm	4.026.339.720	8.589.763.888	468.597.151	6.359.455	13.091.060.214

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

50.314.755.502 đồng

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.354.167.840	422.902.500	17.777.070.340
Số dư cuối năm	17.354.167.840	422.902.500	17.777.070.340
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.243.697.193	404.099.658	5.647.796.851
Số tăng trong năm	361.545.168	7.782.372	369.327.540
- Khấu hao trong năm	361.545.168	7.782.372	369.327.540
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.605.242.361	411.882.030	6.017.124.391
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.110.470.647	18.802.842	12.129.273.489
Tại ngày cuối năm	11.748.925.479	11.020.470	11.759.945.949

11 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
Cộng	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nguyên liệu Dệt may Bình An, giá trị khoản đầu tư 700.000.000 đồng tương ứng 0,63%. Theo Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An chưa được kiểm toán vốn góp cổ phần là 111.000.000.000 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 2.960.477.916 đồng.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ	3.598.619.903	4.557.068.258
Chi phí sửa chữa	7.372.586.883	5.916.028.574
Chi phí khác	58.809.416	-
Cộng	11.030.016.202	10.473.096.832

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	33.961.484.007	33.961.484.007	24.670.109.369	24.670.109.369
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thịnh An		-	-	-
Công ty TNHH Chung Lương Việt Nam	514.644.520	514.644.520	1.186.097.720	1.186.097.720
Itochu Corporation	1.126.302.920	1.126.302.920	1.642.336.400	1.642.336.400
Công ty TNHH Prominent		-	-	-
FORWARD APPAREL TRADING CORPORATION	-	-	1.048.857.699	1.048.857.699
Kurabo International Co., LTD	37.077.328	37.077.328	1.353.064.340	1.353.064.340
KURARAY TRADING CO.,LTD	17.548.938.369	17.548.938.369	4.910.026.608	4.910.026.608
MITSUBISHI CORPORATION	1.504.205.746	1.504.205.746	2.547.380.181	2.547.380.181
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		-	-	-
Công ty HTKD Việt Tiến Tung Sing	-	-	1.480.400.000	1.480.400.000
NIPPON PAPER TRADING CO.,LTD	598.547.400	598.547.400	-	-
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	228.748.083	228.748.083	49.317.777	49.317.777
YAGI & CO.,LTD	3.785.344.912	3.785.344.912	1.614.652.083	1.614.652.083
Công ty TNHH SX & TM Anh Quế	881.944.250	881.944.250	1.089.372.350	1.089.372.350
Công ty Cổ phần May Kim Nguyễn	-	-	947.361.674	947.361.674
Công ty TNHH may xuất khẩu 3T VINA	641.334.429	641.334.429	-	-
Công ty Cổ phần may NAV Việt Nam	511.882.255	511.882.255	779.172.396	779.172.396
Các đối tượng khác	6.582.513.795	6.582.513.795	6.022.070.141	6.022.070.141
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	33.961.484.007	33.961.484.007	24.670.109.369	24.670.109.369

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

Địa chỉ: Số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
FORWARD APPARELTRADING CORPORATION	113.849.084	511.343.962
Itochu Corporation	436.878.017	714.312.623
KURARAY TRADING CO.,LTD	87.714.467	418.633.198
MANRICH INTERNATIONAL LIMITED	1.975.783	426.889.991
SHINY PERFECT FASHION LTD.	224.318.860	650.083.974
Người mua trả tiền trước khác	685.462.547	1.176.021.653
Cộng	1.550.198.758	3.897.285.401

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	472.332.937	5.985.390.013	5.863.289.681	-	594.433.269
Thuế TNDN	-	789.129.269	4.031.765.410	3.901.583.400	-	919.311.279
Thuế TCNC	-	61.893.389	585.485.899	465.155.649	-	182.223.639
Thuế XNK	-	-	25.438.798	29.438.798	-	-
Thuế đất	44.745.000	1.060.115.040	805.079.410	760.334.410		1.060.115.040
Thuế khác	-	-	6.326.110	6.326.110	-	-
Cộng	44.745.000	2.383.470.635	11.443.485.640	11.026.128.048	-	2.756.083.227

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả khác	2.592.401.541	1.045.845.735
Cộng	2.592.401.541	1.045.845.735

17 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Phải trả các bên liên quan	8.800.807.498	6.514.096.773
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.800.807.498	6.514.096.773
Thù lao HĐQT	-	-
b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác	7.401.104.652	7.613.782.490
Kinh phí công đoàn	841.334.923	788.800.783
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	855.876.094	302.330.358
Lương công nhân bỏ việc		507.613.055
Phải trả phụ cấp thâm niên, bảo hiểm hưu trí	2.908.627.783	4.050.877.783
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.795.265.852	1.964.160.511
Cộng	16.201.912.150	14.127.879.263

18 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược	353.000.000	215.000.000
Cộng	353.000.000	215.000.000

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	37.800.000.000	19.517.035.605	-	12.634.166.916	69.951.202.521
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.502.285.566	14.502.285.566
Tăng khác	-	-	-	41.272.129	41.272.129
Trích lập quỹ	-	1.450.228.556	-	(2.900.457.112)	(1.450.228.556)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.670.000.000)	(5.670.000.000)
Số dư đầu năm nay	37.800.000.000	20.967.264.161	-	18.607.267.499	77.374.531.660
Tăng vốn trong năm nay	15.120.000.000	-	-	-	15.120.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.127.061.634	16.127.061.634
Chia cổ tức	-	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích lập quỹ	-	1.612.706.164	-	(3.225.412.328)	(1.612.706.164)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	(15.120.000.000)	(15.120.000.000)
Số dư cuối năm nay	52.920.000.000	22.579.970.325	-	8.450.916.805	83.950.887.130

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	13.230.000.000	9.450.000.000
Công ty TNHH Domex	5.292.000.000	3.780.000.000
Bà Phạm Thị Hoa	2.646.000.000	1.890.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	2.646.000.000	1.890.000.000
Ông Tu I Chao	2.646.000.000	1.890.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	26.460.000.000	18.900.000.000
Cộng	52.920.000.000	37.800.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	37.800.000.000	37.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.120.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	52.920.000.000	37.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.058.000.000	5.670.000.000

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.292.000	3.780.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.292.000	3.780.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	3.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.292.000	3.780.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	3.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.127.061.634	14.502.285.566
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.612.706.164)	(1.450.228.556)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(1.612.706.164)	(1.450.228.556)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.514.355.470	13.052.057.010
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.662.345	3.780.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.113	3.453
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.113	3.453

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	410.946.786.512	393.113.055.112
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa	31.967.527.533	9.403.794.789
Doanh thu khác	5.063.799.751	3.240.319.334
Cộng	447.978.113.796	405.757.169.235
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	381.954.274.504	349.020.688.767
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(139.317.667)	(4.499.060.720)
Cộng	381.814.956.837	344.521.628.047
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.031.267	37.207.969
Chiết khấu thanh toán	7.863.100	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.351.136.936	543.288.491
Cộng	1.829.031.303	580.496.460
4 . Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.810.143	632.167.566
Lãi tiền vay	20.959.059	198.486.920
Cộng	129.769.202	830.654.486
5 . Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	256.818.182	428.181.818
Thu nhập khác	86.494.543	213.222.507
Cộng	343.312.725	641.404.325
6 . Chi phí khác		
Thù lao HĐQT	1.350.289.092	1.083.518.470
Tiền phạt vi phạm hành chính		121.529.000
Chi phí khác	47.718.574	99.247.134
Cộng	1.398.007.666	1.304.294.604

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng		Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.550.998.503	34.086.461.027
Chi phí nhân viên quản lý		24.354.099.548	20.467.162.769
Chi phí đồ dùng văn phòng		288.865.354	561.969.612
Khấu hao tài sản cố định		323.014.351	473.863.640
Thuế, phí, lệ phí		933.534.724	1.121.587.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.792.156.678	6.097.840.374
Các khoản chi phí QLDN khác		7.859.327.848	5.364.037.081
b) Chi phí bán hàng		9.080.445.804	8.100.582.206
Chi phí nhân viên bán hàng		2.210.632.441	1.832.094.133
Chi phí nguyên vật liệu		201.995.765	200.184.693
Chi phí dụng cụ đồ dùng		5.363.333	5.350.773
Thuế, phí, lệ phí		-	1.395.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.506.255.449	5.831.672.165
Các khoản chi phí bán hàng khác		156.198.816	229.885.442
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công		171.382.089.695	141.612.022.466
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		190.881.002.614	164.179.832.635
Chi phí đồ dùng, dụng cụ		3.347.664.040	767.505.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định		4.469.552.803	5.058.684.228
Thuế và các khoản lệ phí		933.534.724	1.741.094.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài		56.780.487.874	38.381.260.835
Chi phí khác		29.846.963.578	12.282.814.953
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(139.317.667)	(4.499.060.720)
Cộng		457.501.977.661	359.524.154.161
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế		20.158.827.044	18.135.449.650
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-	30.370.770
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	30.370.770
+ Tiền nộp phạt		-	30.370.770
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		20.158.827.044	18.165.820.420
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.031.765.410	3.633.164.084

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quanMối quan hệ

Ông Nguyễn Đức Ngo

Thành viên BGD

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quanGiá trị giao dịch (đồng)

1. Ông Nguyễn Đức Ngo

250.000.000

Thu tiền cho vay

250.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2018:

TTBộ phậnThu nhập

1 Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

958.254.977

2 Ban Tổng giám đốc

1.782.262.313

Cộng

2.740.517.290

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

31/12/2018

01/01/2018

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

VND

VND

VND

VND

Tài sản tài chính

Tiền và tương đương tiền 22.810.042.773

29.759.246.753

Phải thu khách hàng và phải thu khác 44.387.012.409

35.146.058.666

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán -

-

Đầu tư ngắn hạn -

-

Cộng

67.197.055.182

64.905.305.419

Giá trị sổ kế toán

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác

50.163.396.157

38.797.988.632

Chi phí phải trả

2.592.401.541

1.045.845.735

Các khoản vay

-

5.215.935.259

Cộng

52.755.797.698

45.059.769.626

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.



- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2018)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	33.961.484.007	-	33.961.484.007
Chi phí phải trả	2.592.401.541	-	2.592.401.541
Phải trả khác	16.201.912.150	353.000.000	16.554.912.150
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	5.215.935.259	-	5.215.935.259
Phải trả người bán	24.670.109.369	-	24.670.109.369
Chi phí phải trả	1.045.845.735	-	1.045.845.735
Phải trả khác	14.127.879.263	215.000.000	14.342.879.263

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

1074
'G TY
EM HỮU
OÁN
INH G
NAM
N-T.P

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần May Bình Minh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27/02/2019.

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhung



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

